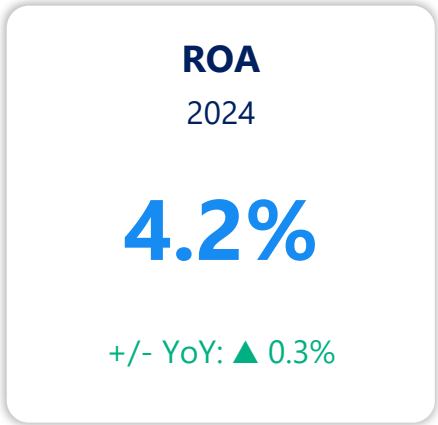
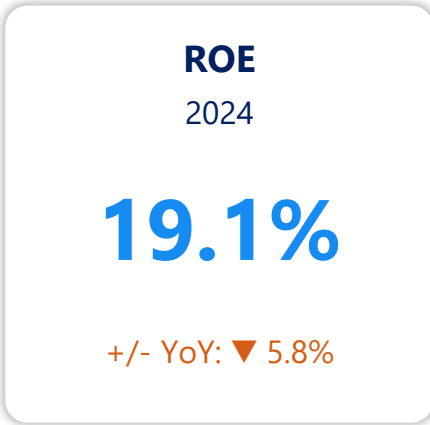
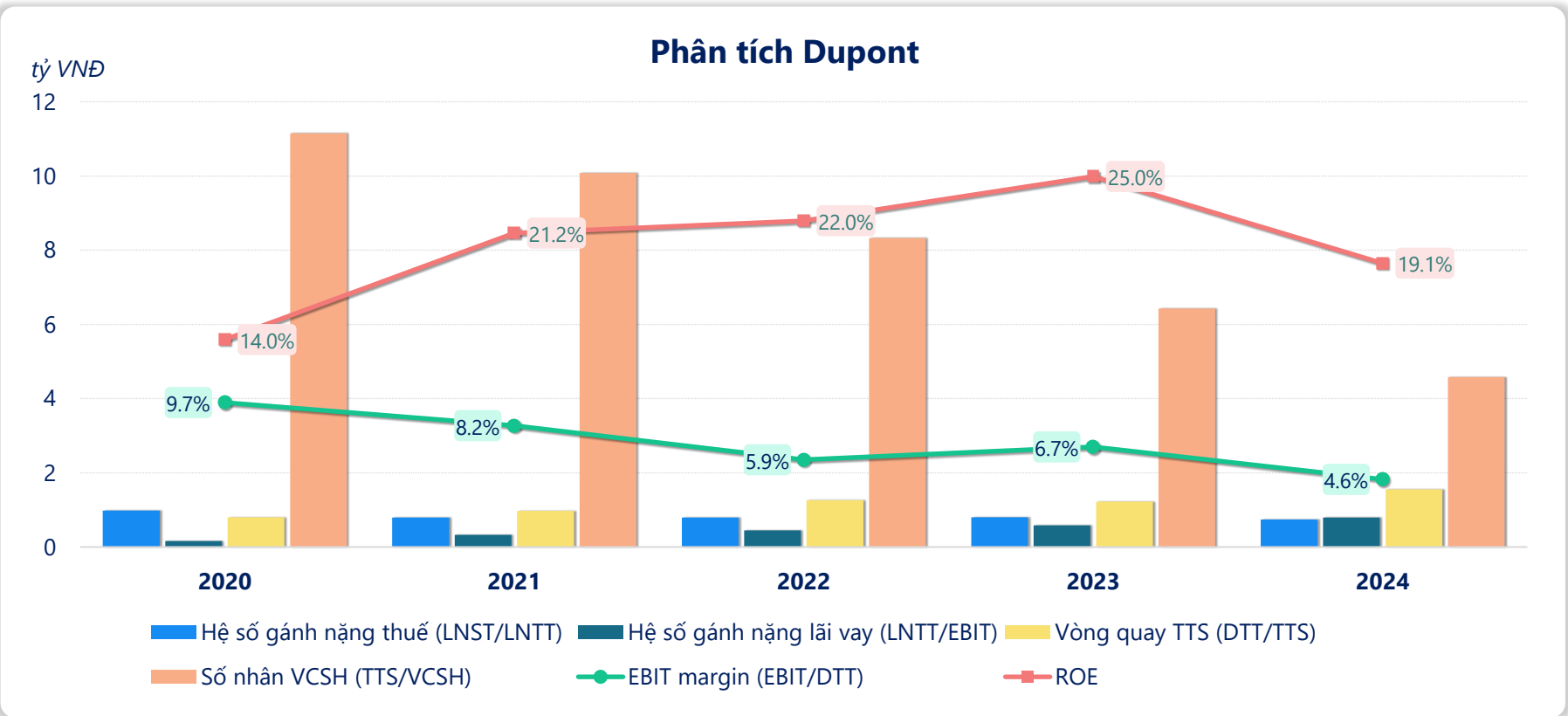
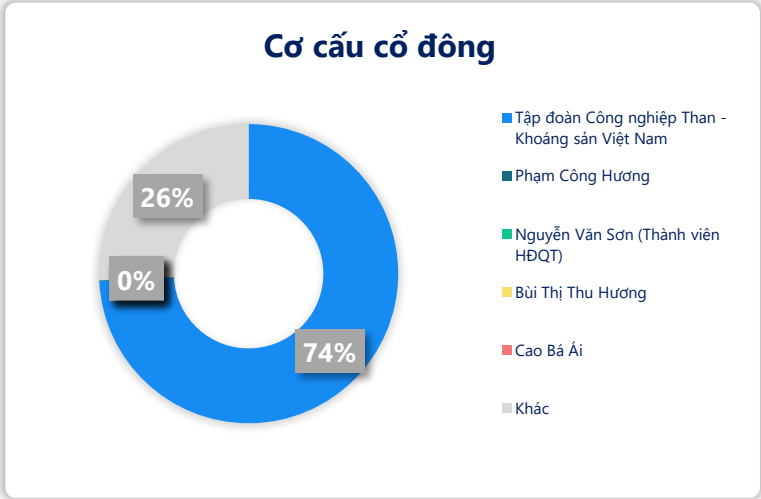


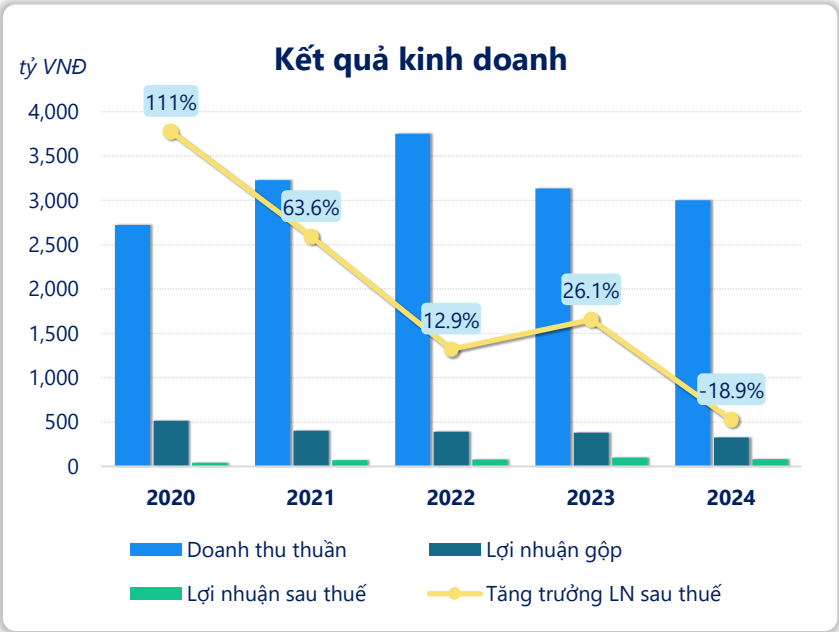
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		12,300
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		11,200 - 14,965
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		313
Số lượng CPLH (CP)		25,415,199
KLGD BQ 20 phiên (CP)		760
Sở hữu nước ngoài		9.7%
Beta		0.71
EPS		3,163
P/E		3.9

	YTD	1T	3T	6T
HLC		0.8%	0.0%	-8.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



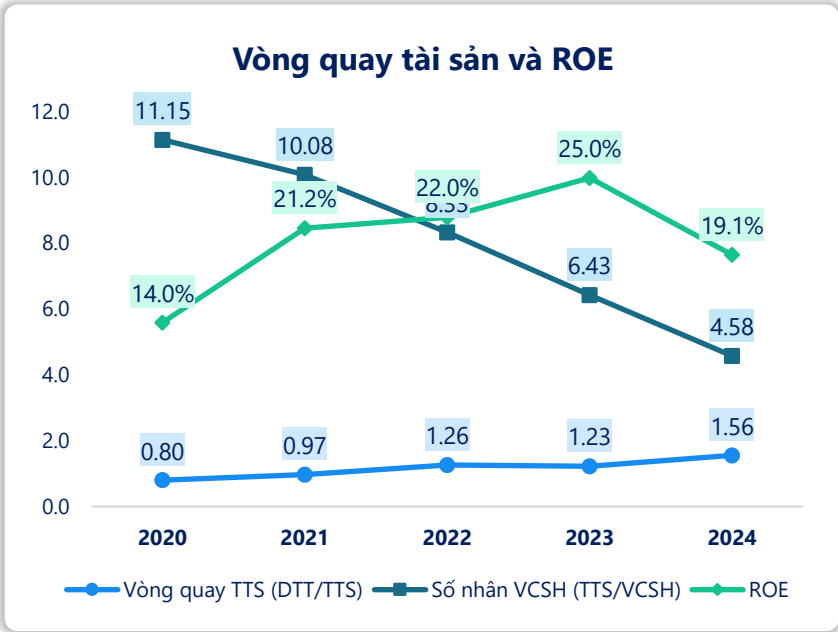
CTCP Than Hà Lâm - Vinacomin (HNX: HLC)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **4.56%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

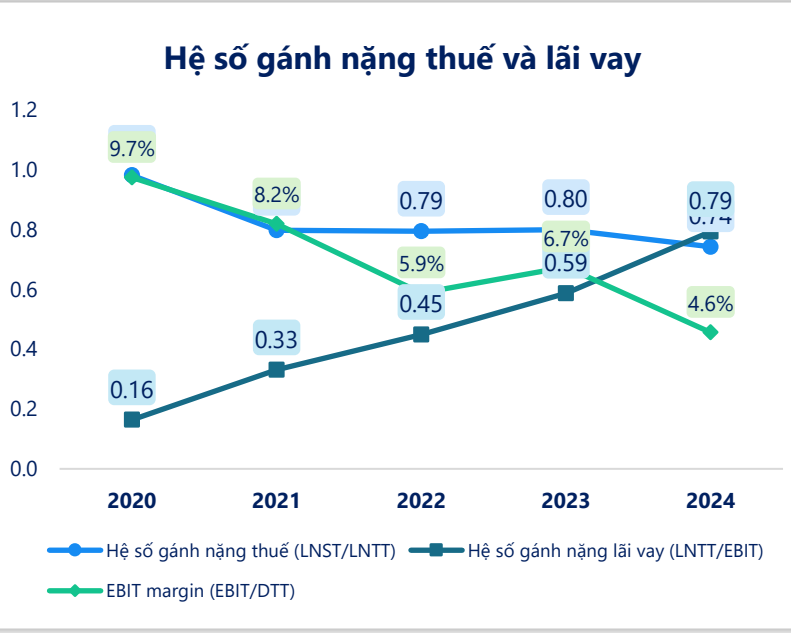
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.74**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.79**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **HLC** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **2,999** tỷ đồng **giảm 4.32%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 18.9%** chỉ còn **80.40** tỷ đồng.

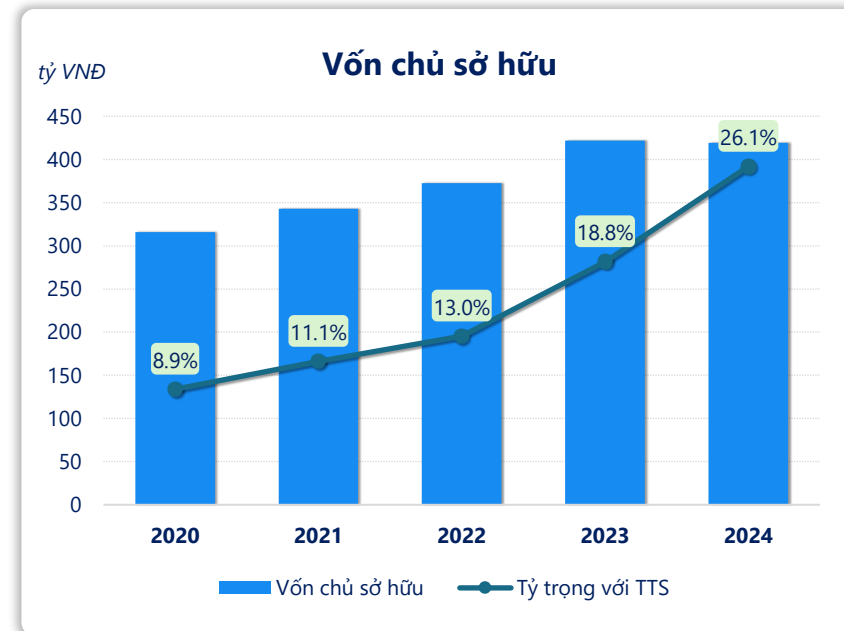
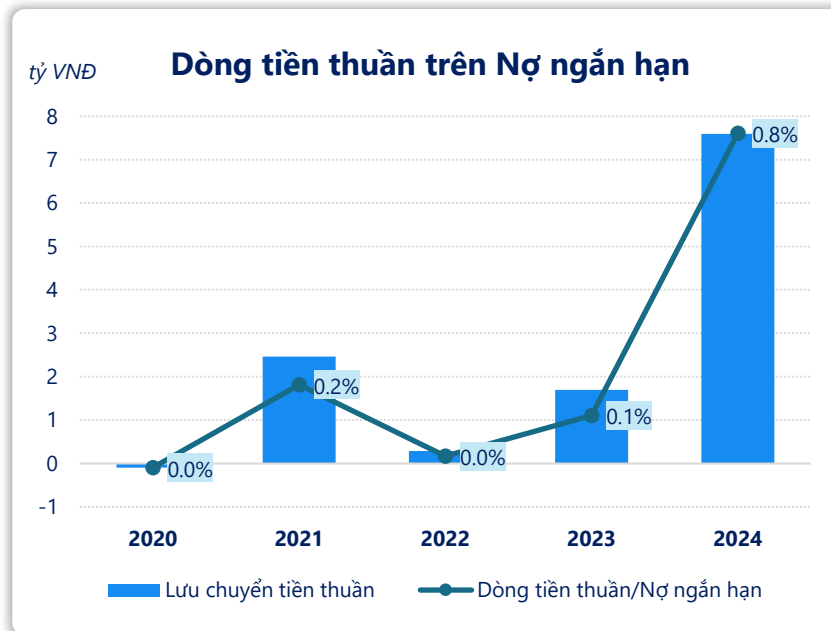
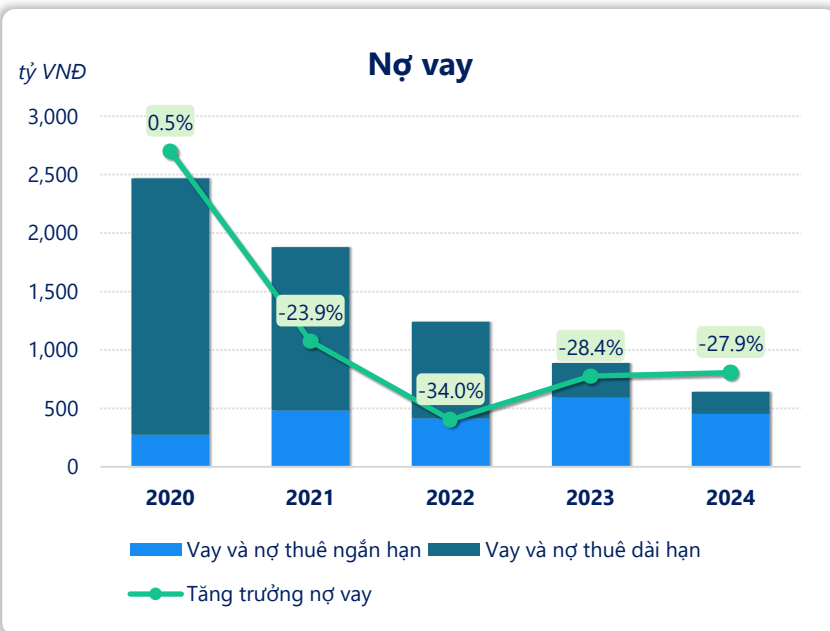
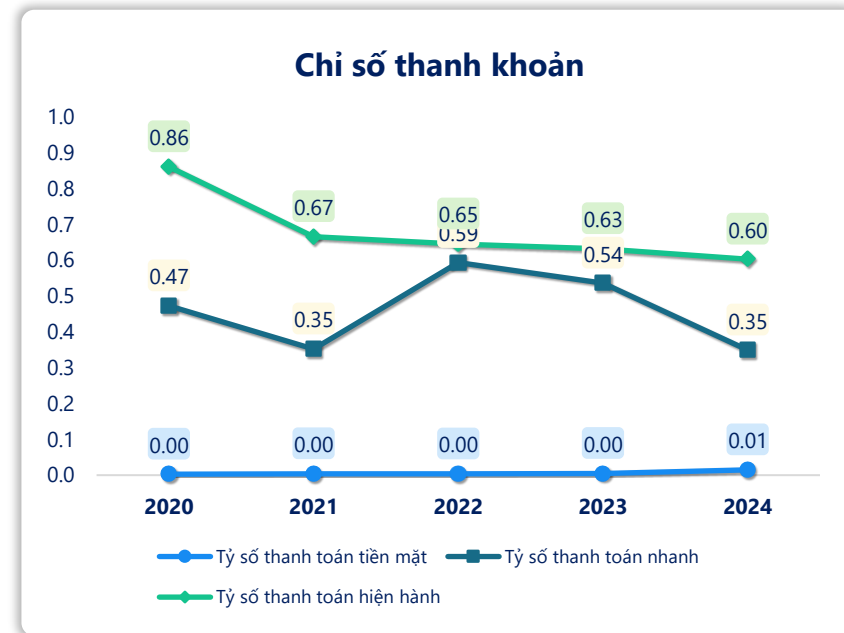
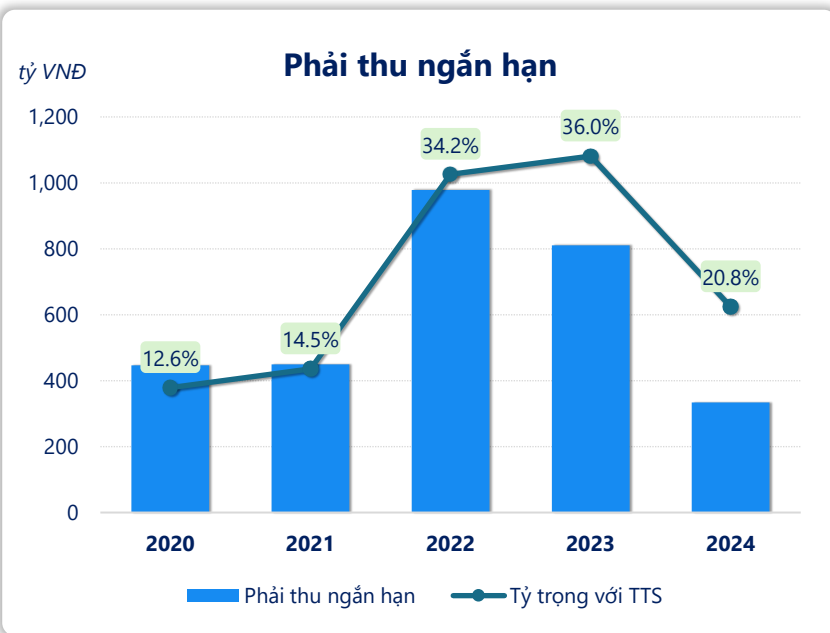
Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **19.1%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.56**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **4.58** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,604	2,248	-28.6%
Tài sản ngắn hạn	602	966	-37.7%
Tiền và tương đương tiền	14.8	7.19	106%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	334	810	-58.8%
Hàng tồn kho	253	147	72.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0	1.88	-100%
Tài sản dài hạn	1,003	1,281	-21.7%
Phải thu dài hạn	35.5	33.6	5.8%
Tài sản cố định	780	1,071	-27.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	60.7	49.7	22.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	126	127	-0.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,185	1,826	-35.1%
Nợ ngắn hạn	998	1,528	-34.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	454	592	-23.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	274	202	35.8%
Nợ dài hạn	187	297	-37.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	187	297	-37.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	419	422	-0.6%
Vốn chủ sở hữu	419	422	-0.6%
Vốn điều lệ	254	254	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,722	3,229	3,751	3,134	2,999
Giá vốn hàng bán	2,207	2,827	3,361	2,752	2,672
Lợi nhuận gộp	515	402	390	382	326
Doanh thu HĐTC	0.98	0.96	0.98	0.95	1.25
Chi phí TC	244	177	142	112	35.4
Chi phí lãi vay	222	177	121	87.4	28.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.02	4.08	4.58	4.40	3.82
Chi phí QLDN	136	134	146	147	157
LN thuần từ HĐKD	129	87.5	98.0	119	132
Lợi nhuận khác	-85.3	-0.19	1.06	4.77	-23.6
LN trước thuế	43.4	87.3	99.0	124	108
Lợi nhuận sau thuế	42.6	69.6	78.6	99.2	80.4
LNST của CĐ cty mẹ	42.6	69.6	78.6	99.2	80.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	156	751	755	479	412
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-165	-156	-95.6	-105	-136
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	8.53	-593	-659	-373	-269
Tiền đầu kỳ	2.85	2.75	5.21	5.50	7.19
Lưu chuyển tiền thuần	-0.10	2.46	0.29	1.69	7.59
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.75	5.21	5.50	7.19	14.8